

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-02-2020.

V/v “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà D Thị Thanh Thúy;

2. Bà Trần Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1982.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: số 172C khu phố 2, phường T, thành phố B. Tỉnh Bến Tre.

Bà T có mặt, ông L xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Xuân L tự nguyện kết hôn vào năm 2001, đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường T, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre vào ngày 23 tháng 4 năm 2001. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L không chăm lo cho gia đình, vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được. Bà và ông L đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa bà và ông L không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: trong quá trình chung sống ông bà có hai con chung Nguyễn Lê Thùy D, sinh ngày 04/01/2004 và Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày

03/3/2013. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Lê Gia B và đồng ý giao cháu Nguyễn Lê Thùy D cho ông L trực tiếp nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn xin vắng mặt ngày 12 tháng 12 năm 2019, ông Nguyễn Xuân L trình bày:

Ông đồng ý thuận tình ly hôn với bà Lê Thị Bích T.

Về con chung: ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Lê Thùy D và đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Lê Gia B.

Về tài sản chung: ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đồng thời ông yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Xuân L yêu cầu tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt nên Tòa án không thể lấy lời khai của ông L cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Bích T khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Xuân L. Hiện nay, ông L đang cư trú tại khu phố 2, phường T, thành phố B. Tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Xuân L yêu cầu tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt nên không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông L là phù hợp.

[2] Bà T và ông L tự nguyện kết hôn vào năm vào năm 2001, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân phường T, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và B vệ. Theo bà T, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L không chăm lo cho gia đình, vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được, cuộc sống không còn hạnh phúc. Bà và ông L đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Ông L đồng ý ly hôn với bà T và yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông L. Điều đó cho thấy ông L không muốn hòa giải hàn gắn tình cảm với bà T, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[3] Về con chung: bà T và ông L có hai con chung là Nguyễn Lê Thùy D, sinh ngày 04/01/2004 và Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 03/3/2013. Bà T và ông L thỏa thuận sau khi ly hôn bà T trực tiếp nuôi cháu B, ông L trực tiếp nuôi cháu D cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu D nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đồng thời, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: bà T và ông L Trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147 và Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81,82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Bích T đối với ông Nguyễn Xuân L.

1. Về hôn nhân: bà Lê Thị Bích T được ly hôn ông Nguyễn Xuân L.

2. Về con chung: bà Lê Thị Bích T là người trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 03/3/2013, ghi nhận bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Xuân L trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Lê Thùy D, sinh ngày 04/01/2004 cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu D, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: bà T và ông L Trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về nợ chung: bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0008474 ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- UBND X. N, TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Nguyễn Xuân Triều